

Kinh tế tri thức và toàn cầu hóa

Phí Mạnh Hồng *

Tóm tắt: Kinh tế tri thức xuất hiện như một thời đại kinh tế mới, với một nguyên lý sáng tạo của cải hoàn toàn khác với các thời đại kinh tế nông nghiệp hoặc công nghiệp trước đó. Nó dựa trên sự dẫn dắt của nguồn lực trí tuệ và khả năng kết nối sâu, rộng trên không gian toàn cầu. Điều đó khiến cho toàn cầu hóa trở thành một quá trình khó đảo ngược, diễn tiến nhanh, sâu, rộng và vận hành trên cơ sở của chính nó - một nền kinh tế tri thức, mang bản chất toàn cầu. Trong bối cảnh của một thời đại như vậy, một nước đang phát triển như Việt Nam, dù có điểm xuất phát thấp, cũng sẽ bị đặt một cách tự nhiên vào “trường” tương tác của nền kinh tế tri thức và buộc phải xem xét lại các khía cạnh khác nhau của tư duy phát triển. Để tiến bước theo yêu cầu của thời đại, việc đổi mới thể chế nhằm tăng cường năng lực hội nhập thực sự vào nền kinh tế thế giới là không tránh khỏi.

Từ khóa: Kinh tế tri thức; toàn cầu hóa; vai trò nhà nước; năng lực hội nhập.

1. Mở đầu

Toàn cầu hóa không phải là một hiện tượng hoàn toàn mới. Nó đã từng xuất hiện như một làn sóng lôi cuốn và kết nối các nguồn lực kinh tế của các quốc gia khác nhau ngay từ cuối thế kỷ thứ XIX. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của kinh tế tri thức, quá trình toàn cầu hóa hiện nay đã mang một diện mạo khác hẳn trước. Nó dần trở thành một thuộc tính bên trong của kinh tế tri thức, hơn là một quá trình tồn tại song song với kinh tế tri thức. Nhờ vậy, nó góp phần định hình kinh tế tri thức không đơn giản chỉ như là một bước phát triển mới của lực lượng sản xuất mà như là một thời đại kinh tế mới, một cung cách sáng tạo của cải mới, chứa đựng những đảo lộn vô cùng to lớn trong mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội loài người. Từ đó, kinh tế tri thức có khả năng lôi cuốn mọi quốc gia vào quỹ đạo của nó, buộc chúng phải thích ứng bằng cách thay đổi cách thức và con đường phát

triển của mình. Bàn luận về những vấn đề đó, bài báo này muốn rút ra một vài hàm ý có ý nghĩa đối với sự lựa chọn phát triển của Việt Nam.

2. Thời đại kinh tế tri thức

Một cách tổng quát, có thể coi tổng sản lượng mà một quốc gia có thể tạo ra trong một khoảng thời gian nào đó phụ thuộc vào các nguồn lực đầu vào mà quốc gia đó có thể huy động và khai thác. Nó có thể diễn đạt dưới dạng một hàm sản xuất của xã hội: $Q = f(L, K, NR, T...)$, trong đó, Q là tổng sản lượng đầu ra, L là số lượng lao động cơ bắp, K : lượng vốn hiện vật, NR : lượng tài nguyên thiên nhiên, T : tri thức - công nghệ. Trong hàm sản xuất xã hội tổng quát này, tri thức là một nguồn lực của quá trình tạo ra của cải bên cạnh các nguồn lực khác: lao

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. ĐT: 0913203466.
Email: phimanhhong@gmail.com.

động (cơ bắp), vốn hiện vật, đất đai và các tài nguyên thiên nhiên khác.

Năng lực sản xuất của xã hội phụ thuộc vào tổng lượng các nguồn lực nói trên. Các nguồn lực có khả năng thay thế cho nhau cũng như bổ sung cho nhau. Các nguồn lực tự nhiên thường có giới hạn: diện tích đất đai dần dần bị con người khai thác hết và về cơ bản không còn khả năng mở rộng; trữ lượng các khoáng sản giảm dần, đặc biệt theo đà khai thác nhanh như hiện nay - việc tìm kiếm và phát hiện ra các mỏ khoáng sản mới vẫn có khả năng duy trì song cơ hội ngày càng hiếm. Dân số thế giới vẫn tăng lên song động thái là rõ ràng: ở các nước phát triển, dân số hầu như không tăng, còn ở các nước đang phát triển, sự gia tăng dân số đã vượt quá giới hạn cần thiết - trong trường hợp này, kiểm soát, hạn chế sự gia tăng dân số thậm chí còn có ý nghĩa tích cực hơn đối với phát triển. Chỉ có vốn và tri thức là có khả năng tích lũy và tăng lên không ngừng. Tuy nhiên, khác với tri thức, vốn luôn bị hao mòn đi trong quá trình sử dụng. Vì thế, người ta luôn phải dùng một bộ phận nguồn lực để tái tạo, bù đắp lượng vốn bị hao mòn trong quá trình sản xuất trước khi thực sự gia tăng quỹ vốn. Tri thức là một nguồn lực đặc biệt, khác hẳn các nguồn lực khác: không bị cạn kiệt như nhiều loại tài nguyên thiên nhiên; không phải là một lượng tương đối cố định như đất đai; không bị hao mòn trong tiêu dùng như vốn; thậm chí tri thức mới có khả năng được tạo ra ngay trong quá trình tiêu dùng hay sử dụng các tri thức cũ.

C.Mác cho rằng: “Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào”[3, tr.269]. Dựa vào luận điểm có tính

chất phương pháp luận này, chúng tôi cho rằng: các thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng dùng loại nguồn lực gì mà ở chỗ nguồn lực nào đứng ở vị trí trung tâm, có tính chất chi phối, quyết định so với các nguồn lực khác trong quá trình sản xuất, phân phối, tiêu dùng của cải. Trong các thời đại kinh tế khác nhau, tương quan và vị thế của các nguồn lực cũng là khác nhau. Xét về tổng thể, các bộ phận cấu thành của các nguồn lực trong hàm sản xuất xã hội là giống nhau. Tuy nhiên, theo sự tiến triển của lịch sử, quy mô, chất lượng, tính chất của mỗi bộ phận này và mối quan hệ giữa chúng dần dần biến đổi. Ở mỗi giai đoạn của lịch sử, luôn luôn có những nguồn lực đứng ở vị trí tiên phong, dẫn dắt hay chi phối quá trình tạo ra của cải. Khi một nguồn lực nổi lên ở vai trò dẫn dắt, nó buộc các nguồn lực khác phải đóng vai phụ, thích ứng theo và điều này tạo nên một cấu trúc sản xuất, một hệ thống kinh tế có những đặc trưng riêng về cách thức tạo dựng của cải.

Trong thời đại kinh tế nông nghiệp, do con người chỉ mới tích lũy được nguồn tri thức ít ỏi nên tri thức chỉ có một vị trí khiêm tốn trong quá trình sản xuất. Để khai thác tự nhiên, tạo ra những cái cần cho sự sinh tồn và phát triển của mình, con người buộc phải sử dụng các nguồn lực sẵn có trong tự nhiên: sức lao động cơ bắp, đất đai. Từ phương thức hái lượm, săn bắt đến biết cấy trồng, chăn nuôi gia súc, tuy là những bước tiến lớn trên con đường phát triển song về cơ bản, sản xuất vẫn là sự khai thác tự nhiên một cách trực tiếp. Tri thức con người dùng trong sản xuất chỉ là các tri thức kinh nghiệm đơn giản, ít ỏi. Vốn tri thức nghèo nàn của một nền sản xuất lặp đi, lặp lại, dựa trên việc khai thác các nguồn lực sẵn có của tự nhiên về bản chất là dễ học

hỏi, dễ chuyển giao. Tốc độ tạo ra tri thức cũng như sự biến đổi của nền sản xuất xã hội diễn ra rất chậm. Trong điều kiện đó, chỉ cần có được một số ít tri thức kinh nghiệm sống cơ bản, người ta có thể đủ dùng trong suốt cả cuộc đời. Vì thế, giáo dục dài hạn, qua trường học để “tạo ra” tri thức cho người lao động không phải là một yêu cầu thiết yếu của sản xuất (không phải ngẫu nhiên, trong các xã hội nông nghiệp, đại bộ phận dân cư là mù chữ). Công cụ sản xuất là những công cụ thô sơ, thủ công, sử dụng sức người hay động vật. Khả năng khai thác, chinh phục tự nhiên của xã hội hết sức hạn chế. Năng suất lao động thấp, cuộc sống của đại bộ phận dân chúng là nghèo khổ, luôn bị đe dọa bởi thiên tai hay các lực lượng tự nhiên. Của cải được tạo ra nhiều hay ít chủ yếu phụ thuộc vào việc khai thác lao động cơ bắp và đất đai. Đất đai, lao động thủ công - cơ bắp là phương tiện sinh tồn hàng đầu nên chiếm đoạt đất đai và nô lệ là đối tượng chủ yếu của các cuộc chiến tranh. Do dựa vào nông nghiệp thủ công nên dân chúng chủ yếu sống ở nông thôn, theo những cộng đồng nhỏ hẹp, tương đối khép kín, mang tính chất tự cung, tự cấp. Không gian kinh tế của xã hội là chật hẹp tương ứng với tính chất khó di chuyển hay di chuyển chậm chạp của các nguồn lực và sản phẩm của chúng do sự vận chuyển chủ yếu là dựa vào sức người hay sức súc vật. Xã hội ít biến đổi hay chỉ biến đổi một cách chậm chạp.

Trong thời đại kinh tế công nghiệp, với sự ra đời của máy móc, sức mạnh khai thác tự nhiên của con người tăng lên gấp bội. Con người dùng máy móc khác nhau để biến các tài nguyên thiên nhiên thành của cải, dùng ô tô, tàu hỏa hay các phương tiện cơ giới để đi lại, vận chuyển. Sức sản xuất

của xã hội tăng lên nhanh chóng. Sản xuất ngày càng có tính chất hàng loạt, nhất là từ khi điện được phát minh để trở thành loại năng lượng tiện dụng, để thích ứng với năng lực to lớn của những máy móc. Nền sản xuất được chuyên môn hóa cao theo kiểu mỗi người đều cố gắng sản xuất cho người khác, cho thị trường. Các cộng đồng kinh tế nhỏ hẹp, tự cấp dần dần bị phá vỡ, nhường chỗ cho nền kinh tế mang tầm quốc gia. Các đô thị xuất hiện ngày càng nhiều, và càng ngày càng trở thành trung tâm của đời sống kinh tế - xã hội. Năng suất lao động được nâng cao cho phép xã hội dần dần vượt qua được ngưỡng sinh tồn, có tích lũy. Trên cơ sở tích lũy và đầu tư, dự trữ vốn của nền kinh tế ngày càng gia tăng và điều này tạo ra sự tăng trưởng dài hạn thực sự cho các nền kinh tế công nghiệp. Một xã hội có khả năng duy trì sự biến đổi liên tục, không ngừng trên nền tảng phát minh và ứng dụng khoa học, công nghệ cho đến lúc này mới thực sự hình thành. Tri thức giờ đây trở nên quan trọng hơn, có ảnh hưởng lớn hơn đến các tiến trình kinh tế. Tham gia vào quá trình này, người lao động cần được đào tạo và trang bị những kiến thức nhất định. Giáo dục đại chúng trở thành một thành tố thiết yếu của sản xuất xã hội.

Đương nhiên, với những biến đổi nói trên, trong các nền kinh tế công nghiệp, yếu tố dẫn dắt quá trình kinh tế không còn là đất đai hay sức lao động thủ công, cơ bắp. Khi sức mạnh của con người trong việc tạo dựng của cải được nhân lên gấp bội trong máy móc, việc tạo ra máy móc và những điều kiện để hệ thống sản xuất dựa máy móc hoạt động mới là quan trọng. Hệ thống năng lượng là một trong những điều kiện thiết yếu như vậy. Trong nền kinh tế nông nghiệp, năng lượng trực tiếp dựa trên sức

người và sức động vật chỉ tạo ra được những sức mạnh hạn chế. Với việc phát minh ra máy hơi nước, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra là khởi đầu cho thời đại kinh tế công nghiệp. Hệ thống sản xuất dựa trên các động cơ hơi nước gắn liền với việc khai thác và sử dụng nguồn năng lượng từ than đá. Trong bước quá độ này, những đầu tàu đầu tiên của nền kinh tế thế giới là những nước mà người ta có thể dễ dàng tiếp cận đến nguồn năng lượng này như nước Anh và sau đó là nước Đức. Ở những nơi này, nguồn tài nguyên than đá là dồi dào, dễ khai thác, khiến cho việc triển khai kỹ thuật sản xuất mới trở thành hiện thực. Tầm quan trọng đối với sản xuất của các nguồn lực tự nhiên như đất đai, lao động cơ bắp chuyển dịch dần sang những loại tài nguyên thiên nhiên khác như than đá ở thời kỳ đầu cũng như dầu mỏ (năng lượng) hay sắt thép (nguyên liệu) ở thời kỳ sau. Có lẽ vì chú ý đến điều này mà một số nhà kinh tế gọi thời đại kinh tế công nghiệp là giai đoạn kinh tế tài nguyên - giai đoạn mà sự phát triển kinh tế dựa chủ yếu trên sự chiếm hữu và phân phối các tài nguyên thiên nhiên [8, tr.36 - 38]. Tuy nhiên cách nhìn nhận như vậy là không thỏa đáng. Vấn đề là ở chỗ phương thức tạo ra của cải của thời đại kinh tế nông nghiệp là dựa trên việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên một cách trực tiếp, gắn liền với sức mạnh cơ bắp tự nhiên của con người hay động vật. Trong giới hạn đó, đất đai dùng để trồng trọt hay chăn nuôi là tài nguyên thiên nhiên dễ khai thác nhất, và trở nên là quan trọng nhất. Trong nền kinh tế công nghiệp, với việc phát minh ra máy móc, một nguyên lý sản xuất của cải khác được tạo ra. Sức mạnh mà con người dùng để tác động vào tự nhiên trong quá trình sản xuất không còn là sức

mạnh cơ bắp tự nhiên (của con người hay động vật). Nó bị thay thế bằng sức mạnh của máy móc. Chỉ trên cơ sở hệ thống máy móc mới, con người mới có khả năng khai thác các nguồn khoáng sản khác nhau trong lòng đất như than đá, dầu mỏ... để tạo ra nguồn năng lượng mới, to lớn gấp bội cho chính các hoạt động sản xuất của mình. Sản xuất với hệ thống máy móc, các động cơ hơi nước và các thiết bị cơ khí... làm cho con người ngay từ đầu đã có khả năng tạo ra lượng sản phẩm lớn gấp bội so với nhu cầu trực tiếp của những người sản xuất cho chúng. Chi phí vận chuyển than đá tốn kém làm cho hệ thống xe lửa chạy bằng máy hơi nước nói riêng và hệ thống công nghiệp dựa trên động cơ hơi nước lúc đầu chỉ xuất hiện ở những nơi có nguồn cung ứng than dễ khai thác như chúng ta đã nói. Tuy nhiên hệ thống này ngay từ đầu đã tiềm ẩn ưu thế của việc sản xuất với quy mô lớn, tập trung, có tính chất hàng loạt. Việc phát minh ra điện gắn với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai tuy tạo ra nhiều đảo lộn (một loạt ngành công nghiệp mới ra đời, đồng thời các ngành công nghiệp cũ phải đổi mới, thích hợp với nguồn năng lượng mới rẻ hơn, dễ sử dụng hơn, hiệu suất cao hơn), song lại càng nổi bật hơn ưu thế của phương thức sản xuất tập trung, hàng loạt. Khi sản xuất dựa trên các nguồn năng lượng phân tán ở sức người và sức động vật đã bị thay thế bởi một hệ thống sản xuất dựa trên sự khai thác tập trung các mỏ nguyên, nhiên liệu, thì các công việc sản xuất cũng dần dần bị tập trung trong các công xưởng, nhà máy quy mô lớn. Đến lượt chúng, các nhà máy, công xưởng này cũng có khuynh hướng tập trung trong những đô thị có số lượng dân cư lớn hơn nhiều so với các làng, xã nông thôn trước đây. Nguyên

lý sản xuất tập trung, quy mô lớn đó đòi hỏi khối lượng vốn lớn, được tập trung hóa. Phương thức sản xuất dựa trên sự tập trung máy móc cơ khí - vốn hiện vật, và tương ứng với nó là sự tập trung vốn tài chính làm nổi bật lên vị trí và vai trò đích thực của nguồn lực vốn trong quá trình sáng tạo của cải ở thời đại kinh tế công nghiệp. Giờ đây yếu tố chi phối, dẫn dắt các quá trình sản xuất không còn là đất đai hay sức lao động cơ bắp mà là vốn. Tăng trưởng kinh tế bắt đầu thực sự diễn ra và nó bị quyết định bởi vốn, hay đúng hơn là khả năng tích lũy vốn. Chỗ nào tích lũy vốn nhanh hơn, chỗ đó tăng trưởng nhanh hơn, do đó thành công hơn về mặt kinh tế. Quyền lực kinh tế của mỗi người, mỗi doanh nghiệp hay thậm chí cả nền kinh tế nằm ở khả năng sở hữu vốn hay tư bản. Nắm giữ vốn là nền tảng để nắm giữ hay chi phối các nguồn lực khác, dù đó là đất đai, tài nguyên thiên nhiên hay là lao động có kỹ năng và tri thức. Các doanh nghiệp có quy mô vốn lớn nhất cũng là các doanh nghiệp có khả năng đầu tư nhiều nhất cho các hoạt động nghiên cứu, triển khai. Kinh tế công nghiệp dựa trên nền tảng cơ khí hóa, điện khí hóa và sản xuất hàng loạt cho các nhu cầu phổ biến coi vốn là yếu tố sản xuất số một. Nếu ở bước khởi đầu, cách mạng công nghiệp nổ ra ở nước Anh thì vào giữa thế kỷ XX, quốc gia thành công với nền kinh tế công nghiệp như Nhật Bản lại là một nơi rất nghèo tài nguyên thiên nhiên. Điều đó cho thấy không nên coi kỷ nguyên công nghiệp là kỷ nguyên kinh tế tài nguyên thiên nhiên. Đó cũng chưa phải là kỷ nguyên của một nền kinh tế tri thức. Tri thức, dù đã có vai trò lớn hơn rất nhiều trong nền sản xuất của xã hội song vẫn chưa đủ sức tự bộc lộ mình. Sức mạnh của tri thức con người vẫn phải ẩn chứa trong quyền lực của vốn.

Sự bùng nổ của tri thức gắn liền với những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, vốn được chuẩn bị trong môi trường biến đổi không ngừng của xã hội công nghiệp, lại đặt loài người vào một bước chuyển căn bản, khác trước trong cung cách sản xuất và tổ chức đời sống xã hội. Máy tính và mạng internet tạo ra một cuộc cách mạng trong việc lưu giữ, trao đổi, chuyển giao, chia sẻ, tiếp cận thông tin và tri thức, khiến cho quá trình tạo ra tri thức được đặt trên một nền tảng mới. Công nghệ gen khiến cho người ta có thể can thiệp được vào các quá trình di truyền sinh học, tạo ra một nguyên lý khác để tổ chức các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, phòng chữa bệnh... Công nghệ nano tạo ra một nguyên lý mới để chế tạo các sản phẩm vật chất, sử dụng ít tài nguyên, thân thiện với môi trường đồng thời có nhiều tính năng ưu việt hơn hẳn so với các sản phẩm sản xuất ra theo lối thông thường. Tri thức giờ đây có thể được tạo ra chủ yếu trên cơ sở của chính nó, phụ thuộc trước hết vào số lượng và chất lượng của đội ngũ lao động tri thức hơn là vào sự tích lũy vốn. Tốc độ sản sinh nhanh của tri thức khiến cho các cơ cấu sản xuất biến đổi không ngừng với tốc độ cao. Trong hoàn cảnh này, sự tập trung vốn, quy mô lớn của các nhà máy đã từng là điều kiện hay biểu tượng của sự thành đạt trong xã hội công nghiệp trở nên ít quan trọng hơn, thậm chí có thể trở thành yếu tố cản trở sự thành công của doanh nghiệp nếu vì quy mô lớn, doanh nghiệp trở nên khó xoay sở hơn, khó điều chỉnh các hoạt động của mình một cách linh hoạt không ngừng. Tri thức đã đẩy vốn cũng như các yếu tố sản xuất khác xuống hàng thứ yếu. Nó trở thành yếu tố dẫn dắt sự phát triển. Thành công của doanh nghiệp, của nền kinh tế phụ

thuộc trước hết và chủ yếu vào khả năng sáng tạo và ứng dụng tri thức. Không phải ngẫu nhiên, những doanh nghiệp thành công nhất, có sức phát triển nhanh nhất trong nền kinh tế thế giới hiện nay lại chính là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao. Như L.C. Thurow đã chỉ ra trong cuốn sách *Sáng tạo của cải*: “người giàu nhất thế giới, Bill Gates, không sở hữu một thứ của cải hữu hình nào - không đất đai, không vàng hay dầu mỏ, không có nhà máy, không có các quy trình công nghiệp, không có quân đội. Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, người giàu nhất thế giới chỉ sở hữu tri thức mà thôi” [6, tr.4 - 5].

Như vậy, sự xuất hiện của nền kinh tế tri thức không phải bắt nguồn từ chỗ tri thức là một nguồn lực của quá trình sản xuất mà là ở chỗ: trong nền kinh tế hiện đại đang định hình, tri thức đứng ở ngôi vị số một, dẫn dắt các quá trình tăng trưởng và phát triển.

Tóm lại, là kết quả của những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, theo lô gíc vận động bên trong của nền kinh tế thị trường, một nền kinh tế hoàn toàn mới, đại diện cho một cung cách sản xuất mới, một thời đại kinh tế mới đang hình thành. Người ta có thể gọi nền kinh tế mới này với những tên gọi khác nhau (nền kinh tế mới, nền kinh tế số, nền kinh tế thông tin, nền kinh tế mạng, nền kinh tế học hỏi suốt đời...), song dần dần người ta càng đi đến chỗ thừa nhận chung rằng, trong nền kinh tế này, việc sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức trở thành hoạt động chủ yếu, có tính quyết định của các quá trình tạo ra của cải. Do đó, nó được gọi là “nền kinh tế tri thức” hay “nền kinh tế dựa trên tri thức”.

3. Bản chất toàn cầu hóa của thời đại kinh tế tri thức

Trong nền kinh tế nông nghiệp, các hoạt

động kinh tế có thể diễn ra trong phạm vi một cộng đồng kinh tế khép kín, nhỏ bé, có tính chất địa phương (làng xã). Giữa các địa phương không cần mối quan hệ kinh tế với nhau: chúng về cơ bản là những đơn vị kinh tế tự cung, tự cấp. Công cụ sản xuất thủ công, phương tiện đi lại, chuyên chở chủ yếu dựa vào sức người và sức động vật làm cho người ta khó di chuyển lao động, các yếu tố đầu vào cũng như các sản phẩm đầu ra. Điều này đã bó hẹp không gian của các quan hệ kinh tế lại trong một phạm vi địa lý nhỏ hẹp. Con người gắn chặt với đất đai với tư cách là nguồn lực đầu vào quan trọng nhất cho sự sinh tồn của họ. Tính cố định của đất đai và khả năng hạn chế trong việc khai thác đất đai bằng sức mạnh cơ bắp của con người quả là có ý nghĩa biểu tượng đối với tính bất động và hạn hẹp của hoạt động sản xuất nông nghiệp truyền thống. Có thể nói kinh tế nông nghiệp, về bản chất là nền kinh tế mang tính chất địa phương.

Trong nền kinh tế công nghiệp, sản xuất chủ yếu dựa vào máy móc với sức sản xuất cao hơn hẳn. Sự di chuyển các nguồn lực, các hàng hóa trở nên dễ dàng hơn, trong phạm vi một không gian rộng lớn hơn nhờ ô tô, tàu hỏa, máy bay hay tàu thủy. Điều này khiến cho các nền kinh tế địa phương trong phạm vi các làng, xã trở nên chật hẹp, không hiệu quả. Người ta có thể tiến hành sản xuất một cách hợp lý hơn trên cơ sở sự phân bổ nguồn lực trong phạm vi quốc gia và tạo ra sự liên kết, trao đổi giữa các địa phương. Tập trung, chuyên môn hóa sản xuất theo từng vùng địa phương và thực hiện phân công lao động trong một không gian quốc gia đã phá vỡ tính khép kín của các nền kinh tế địa phương, biến chúng thành những bộ phận hữu cơ của nền kinh tế chung. Trong nền kinh tế công nghiệp,

các quan hệ kinh tế cũng dần phát triển để thậm chí có thể vượt ra khỏi phạm vi quốc gia. Song các quan hệ kinh tế đặc trưng, nổi trội vẫn là các quan hệ trong phạm vi quốc gia. Có thể nói, về bản chất, đó là nền kinh tế quốc gia.

Dựa trên công nghệ hiện đại, sự di chuyển vốn, ý tưởng, thông tin, hàng hóa hay tiền bạc trở nên dễ dàng trên phạm vi toàn cầu với tốc độ nhanh, chi phí thấp. Điều này khiến cho không gian kinh tế trong phạm vi quốc gia trở nên chật hẹp, các đường biên giới giữa các nước mờ dần và trở nên ít ý nghĩa về phương diện kinh tế. Các doanh nghiệp mà đại diện là các công ty xuyên quốc gia có thể tổ chức quá trình sản xuất trên phạm vi toàn cầu. Chúng có thể mua và sử dụng các đầu vào ở những nơi rẻ nhất và bán hàng ở những nơi được giá nhất trên phạm vi thế giới. Người ta thường nói đến hình tượng một công ty tổ chức lực lượng nghiên cứu, thiết kế sản phẩm ở một nước, mua nguyên liệu và chế biến các sản phẩm trung gian ở một nước, sử dụng lao động rẻ để lắp ráp ở một nước thứ ba và bán sản phẩm ra khắp thị trường thế giới. Thị trường tài chính toàn cầu là một thực thể hiện hữu, cho phép các giao dịch tài chính có thể diễn ra ở mọi nơi, các luồng vốn có thể di chuyển nhanh chóng, với khối lượng lớn từ quốc gia này sang quốc gia khác. Tình trạng di cư thể hiện sự di chuyển lao động trên phạm vi quốc tế càng ngày càng khó kiểm soát bởi các luật lệ quốc gia. Tự do hóa thương mại chỉ là sự thừa nhận khả năng di chuyển hàng hóa xuyên biên giới theo những quy tắc của một thị trường toàn cầu. Xu hướng toàn cầu hóa lôi cuốn các nước vào một tiến trình kinh tế chung, theo những luật chơi chung, buộc mỗi nước phải trở thành một bộ phận hữu

cơ của nền kinh tế thế giới thống nhất. Rõ ràng, nền kinh tế tri thức, về bản chất, là một nền kinh tế toàn cầu. Các nền kinh tế quốc gia có thể vẫn tồn tại, song không gian phát triển thực sự của chúng nằm trong nền kinh tế toàn cầu. Trong giai đoạn chuyển tiếp hiện nay, xu hướng toàn cầu hoá về mặt kinh tế dường như vẫn đi nhanh hơn các lĩnh vực khác. Các thể chế chính trị căn bản vẫn mang tính chất quốc gia. Lợi ích quốc gia ngắn hạn vẫn dung dưỡng chủ nghĩa bảo hộ dưới các hình thức khác nhau, thậm chí cả ở những nước phát triển. Tuy vậy, nhìn như một xu hướng, khi mà các quá trình toàn cầu hoá diễn tiến ngày càng nhanh, mạnh và không thể đảo ngược, không thể không khẳng định thời đại kinh tế tri thức là thời đại kinh tế toàn cầu.

Thật ra, toàn cầu hóa không phải là hiện tượng hoàn toàn mới. Trong Báo cáo nghiên cứu chính sách của Ngân hàng thế giới năm 2002 "*Toàn cầu hóa, tăng trưởng và nghèo đói*", người ta coi quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra như là làn sóng toàn cầu hóa thứ ba. Trước đó, nền kinh tế thế giới đã chứng kiến hai làn sóng toàn cầu hóa. Làn sóng đầu tiên diễn ra trong khoảng thời gian từ năm 1880 đến năm 1914, được bắt đầu bằng một thỏa thuận về cắt giảm các hàng rào thuế quan giữa Anh và Pháp. Cơ sở của nó chính là nhờ sự cắt giảm trong chi phí vận tải nhờ công nghệ mới cho phép hình thành hệ thống đường xe lửa và tàu thủy chạy bằng động cơ hơi nước. Nhờ đó mà thương mại quốc tế gia tăng nhanh chóng, một lượng vốn lớn được chuyển từ Anh và một số quốc gia Châu Âu sang các nước đang phát triển cũng như hàng chục triệu người đã di cư từ Châu Âu đến Bắc Mỹ và Australia để khai phá những miền đất mới. Làn sóng toàn cầu hóa đầu tiên này bị gián

đoạn bởi hai cuộc chiến tranh thế giới với sự gia tăng của chủ nghĩa bảo hộ. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1980, toàn cầu hóa lại được phục hồi với làn sóng thứ hai. Tự do hóa thương mại một lần nữa được thúc đẩy với sự dỡ bỏ dần các hàng rào thuế quan giữa các nước. Tuy nhiên, phải đến năm 1980, hàng rào thuế quan về các hàng hóa chế tạo giữa các nước phát triển, về cơ bản mới được tháo dỡ. Trong khi đó các nước đang phát triển, mặc dù không tham gia được bao nhiêu vào việc xuất khẩu các hàng hóa chế tạo, vẫn phải đối mặt với những ngăn cản ngặt nghèo trong việc xuất khẩu các mặt hàng sơ chế, có khả năng cạnh tranh với các mặt hàng tương tự ở các nước phát triển. Các nước phát triển được hưởng lợi nhiều từ việc tập trung, chuyên môn hóa và phát huy lợi thế nhờ quy mô để sản xuất và xuất khẩu các hàng hóa chế tạo công nghiệp. Trong làn sóng này, các luồng di chuyển quốc tế của vốn và lao động không được phục hồi đáng kể.

Làn sóng toàn cầu hóa hiện đang diễn ra trong nền kinh tế thế giới mang một tính chất mới, khác biệt về chất so với những làn sóng trước đó. Nó dựa trên một nền tảng công nghệ hoàn toàn mới, gắn liền với cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại với sức mạnh đột phá khủng khiếp của nó. Lần đầu tiên, toàn cầu hóa gắn liền với quá trình tri thức hóa mạnh mẽ toàn bộ các hoạt động của các nền kinh tế, với sự khẳng định ngôi vị số một của tri thức trong các nguồn lực phát triển. Cái gọi là toàn cầu hóa trước đây vẫn dựa trên nguyên lý của nền kinh tế công nghiệp, đại cơ khí, sản xuất tập trung, hàng loạt. Nó vẫn lấy các nền kinh tế quốc gia làm chủ thể kinh tế chính để thực hiện các mối liên kết kinh tế quốc tế, chủ yếu là về thương mại. Làn sóng toàn cầu hóa mới

dựa trên một nguyên lý khác hẳn - nguyên lý của nền kinh tế tri thức, lấy trí tuệ và sự kết nối làm nền tảng của sự sáng tạo của cải. Giờ đây, chính không gian kinh tế toàn cầu, chính nền kinh tế thế giới toàn cầu mà đại diện tiêu biểu là các công ty xuyên quốc gia mới là sân chơi chính, chủ thể kinh tế chính, có ý nghĩa chi phối. Trong bối cảnh các đường biên giới kinh tế quốc gia nhạt nhòa dần, các nền kinh tế quốc gia buộc phải trở thành các bộ phận cấu thành, phụ thuộc của một nền kinh tế chung. Như đã nói, kinh tế tri thức về bản chất là nền kinh tế toàn cầu, thì chỉ đến khi kinh tế tri thức định hình, toàn cầu hóa mới có hình thái xác định, chín muồi của nó. Kể từ đây nó sẽ trở thành một xu hướng không thể đảo ngược, tự vận hành trên cơ sở của chính mình, khác hẳn với những làn sóng toàn cầu hóa trước đây. Vì lẽ đó, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, quá trình toàn cầu hóa thực sự đồng nghĩa với tiến trình định hình và phát triển nền kinh tế tri thức.

4. Một vài hàm ý

Trong nền kinh tế công nghiệp, khi không gian của các hoạt động kinh tế thích hợp là ở tầm vực quốc gia, hiển nhiên các nhà nước quốc gia đóng vai trò quan trọng. Nhà nước là người tạo ra và thực thi các luật lệ quốc gia, xây dựng và triển khai các chính sách phát triển quốc gia, phục vụ các lợi ích quốc gia. Sức mạnh của các nhà nước quốc gia là không thể nghi ngờ. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra môi trường thể chế và pháp lý cần thiết để cho các quan hệ kinh tế thị trường có thể vận hành được. Nhà nước cũng đứng ra cung cấp các hàng hóa công cộng quốc gia mà thị trường không cung cấp được hoặc cung cấp không hiệu quả. Nhà nước thực hiện các hoạt động điều tiết (chống độc

quyền, kiểm soát ô nhiễm, khuyến khích giáo dục...) nhằm sửa chữa các thất bại thị trường. Các chính sách của nhà nước như chi tiêu và thuế khóa... có ảnh hưởng quan trọng đến việc bảo hộ các ngành sản xuất trong nước, duy trì việc làm, ổn định hóa và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng như thực hiện công bằng xã hội.

Thời đại kinh tế tri thức - toàn cầu sẽ định vị lại vai trò của các nhà nước quốc gia. Khi các đường biên giới quốc gia ít có ý nghĩa kinh tế đối với sự di chuyển các nguồn lực và hàng hóa, khái niệm chủ quyền quốc gia tự nó đã thay đổi. Các nhân tố chung, có tính toàn cầu càng ngày càng can dự sâu vào đời sống của mỗi quốc gia, vào các quyết định quốc gia. Sự trỗi dậy trong sản lượng dầu khai thác ở Trung Đông có thể làm chao đảo nền kinh tế của nhiều nước. Sự phá sản của một loạt ngân hàng/công ty ở Mỹ vào năm 2008 đã kéo nền kinh tế thế giới vào cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Cuộc khủng hoảng nợ công ở Hy Lạp khiến cho gần như cả Châu Âu và nhiều nước khác phải lo lắng. Thu nhập của người nông dân trồng cà phê ở Việt Nam hóa ra phụ thuộc chủ yếu vào sản lượng sản xuất và xuất khẩu cà phê ở Brasil. Khi các quốc gia hay công ty xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế/kinh doanh của mình, tình hình và môi trường kinh tế chung của nền kinh tế thế giới ngày càng là những biến số quan trọng nhất buộc phải tính tới trước tiên. Đó là chưa kể những vấn đề như môi trường, bệnh tật, đói nghèo, tội phạm... ngày càng trở thành mối quan tâm chung toàn cầu, chi phối cách quan tâm và xử lý của mỗi quốc gia. Trong một “sân chơi” chung, người ta càng ngày càng bị chi phối bởi các luật lệ chung, các giá trị, chuẩn mực chung, các quy tắc chung. Quyền lực độc lập của các

nhà nước quốc gia, nhất là ở các nước nhỏ và nghèo bị thu hẹp lại một cách nghiêm trọng. Một mặt, nó bị thách thức bởi các thể chế quốc tế có tính cạnh tranh: các công ty xuyên quốc gia, các tổ chức hay định chế quốc tế, như Liên Hợp Quốc, Ngân hàng thế giới, Quỹ Tiền tệ quốc tế, Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)... các tổ chức phi chính phủ. Vai trò của các thể chế này tăng lên trong nền kinh tế toàn cầu đồng nghĩa với việc cắt giảm tương ứng quyền lực của các nhà nước quốc gia. Mặt khác, tính linh hoạt cần thiết nảy sinh từ sự biến đổi nhanh của các sự kiện kinh tế cũng buộc nhà nước càng ngày càng phải chia sẻ quyền lực của mình cho các tổ chức và thể chế phi nhà nước bên dưới trong nước. Các cộng đồng dân cư địa phương, các hiệp hội nghề nghiệp, các đoàn thể, các câu lạc bộ văn hóa hay thể thao... ngày càng có tiếng nói mạnh hơn trong việc ra quyết định hay thực hiện các chính sách kinh tế, xã hội của nhà nước. Trong bối cảnh đó các chính sách điều tiết, kiểm soát các hoạt động kinh tế truyền thống (thuế, kiểm soát hành chính, kiểm soát cung ứng tiền, chính sách thương mại, đầu tư...) mà các nhà nước thường thực thi trước đây hiện nay ít mang tính độc lập hơn. Chẳng hạn, người ta giờ đây khó có thể nhân danh chủ quyền quốc gia để có thể đánh thuế cao vào hàng hóa nhập khẩu nhằm bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước. Hàng rào thuế quan của từng nước phải hạ xuống hay tháo dỡ theo chuẩn mực quốc tế chung. Việc đánh thuế thu nhập cá nhân cũng vậy. Nếu một nước đánh thuế thu nhập quá cao vào công dân của mình, những vận động viên hay ca sỹ tài năng của nước này sẽ có xu hướng chuyển sang hành nghề ở nước khác, nơi mà các mức thuế thu nhập được coi là dễ chịu hơn. Sự di chuyển dễ dàng này không cho phép một nước có

thể áp dụng một chính sách thuế biệt lập, lệch quá xa mặt bằng chung theo đúng chủ quyền hình thức của mình. Về nguyên tắc, mỗi nước vẫn có chủ quyền trong việc xây dựng một chính sách tiền tệ quốc gia độc lập. Thế nhưng nếu chính sách đó khiến cho lãi suất trong nước trở nên thấp hơn nhiều so với lãi suất thế giới, những dòng tiền tiết kiệm trong nước có thể ồ ạt chảy ra ngoài, để đến với những nơi người ta được thụ hưởng mức lãi suất cao hơn. Chính sách kiểm soát vốn sẽ ngày càng khó hơn trước xu hướng tự do hóa tài chính, nhằm làm nguồn vốn thế giới được phân bổ hiệu quả hơn trên phạm vi toàn cầu, trong điều kiện thị trường và công nghệ hiện đại cho phép nó dễ dàng di chuyển. Trong thế giới toàn cầu hóa của kinh tế tri thức, khi mà mỗi nước buộc phải hội nhập quốc tế, “sân chơi” nhà không còn là “chỗ chơi” riêng của các doanh nghiệp hay công dân trong nước. Từ bỏ hay nhượng lại một phần chủ quyền quốc gia là sự đánh đổi bắt buộc vì sự phát triển trong điều kiện mới. Rõ ràng vai trò của các nhà nước quốc gia bị thu hẹp và buộc phải thay đổi.

Sự thay đổi vai trò của nhà nước quốc gia trong nền kinh tế tri thức, toàn cầu hóa dẫn đến một số hệ lụy, buộc người ta phải tư duy lại một số khái niệm cũ, quen thuộc trước đây. Những thuật ngữ như “độc lập”, “tự chủ”, “chủ quyền” hoặc là không còn thích hợp, hoặc phải mang một nội dung mới, khác trước. Trong một nền kinh tế có bản chất toàn cầu, mỗi nền kinh tế quốc gia không còn là một thực thể độc lập. Sự phụ thuộc lẫn nhau và phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới chung, đang định hình rất nhanh khiến cho mỗi nền kinh tế, kể cả những nền kinh tế lớn nhất như nền kinh tế Mỹ cũng trở thành không độc lập. Điều đó cũng giống như trong nền kinh tế của thời đại

công nghiệp, từng làng, xã hay các cộng đồng kinh tế địa phương không còn là những đơn vị kinh tế độc lập, mặc dù trước đó, trong thời đại kinh tế nông nghiệp chúng quả là những thực thể độc lập. Sự tiến triển của Liên minh Châu Âu (EU) dường như cho chúng ta thấy một hình mẫu nào đó của việc chuyển giao dần quyền lực độc lập của các nhà nước quốc gia cho một thể chế lớn hơn tầm vực quốc gia. Sự hình thành Cộng đồng Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (AC), đặc biệt với trụ cột Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) cũng đi theo logic này. Khi mà các nhà nước càng ngày càng ít có khả năng kiểm soát các nguồn lực trên lãnh thổ quốc gia của mình, khi mà sự di dân có thể thực hiện dễ dàng và ngày càng vượt khỏi tầm chi phối của các nhà nước (Bill Gates, Mark Zuckerberg... là những công dân Mỹ, song có lẽ đứng về phương diện kinh tế, về phạm vi các hoạt động kinh doanh của họ và tác động kinh tế mà chúng tạo ra, họ giống như những công dân toàn cầu nhiều hơn), khi mà các chính sách và luật lệ quốc gia, cũng như cách thức tổ chức đời sống chính trị ngày càng bị chi phối bởi các chính sách, luật lệ và các quy tắc chính trị chung (việc chúng ta phải sửa đổi hệ thống pháp luật cho phù hợp với những yêu cầu của WTO để được quyền tham gia vào tổ chức này là một ví dụ), thì cái gọi là “chủ quyền quốc gia” đã không còn nội dung nguyên nghĩa như trước. Ngay ở thời điểm hiện nay, khi mà nền kinh tế tri thức mới trong giai đoạn định hình, về nguyên tắc, tuy mỗi nước đều có khả năng “tự quyết” trong việc xây dựng các chính sách và quy tắc phát triển của mình, song nếu các chính sách và quy tắc đó không phù hợp với “thông lệ quốc tế”, không phù hợp với các giá trị hay chuẩn mực toàn cầu, thì những nước này sẽ bị bỏ rơi khỏi tiến trình

phát triển chung. Điều này là khách quan, bắt nguồn từ những đặc điểm của thời đại kinh tế mới. Cách nói xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ vốn thích hợp với thời đại kinh tế cũ đang mất dần đi nội dung thực chất của nó trong điều kiện phát triển mới.

5. Kết luận

Sự xuất hiện của kinh tế tri thức như một thời đại kinh tế mới, mang bản chất toàn cầu hóa, dựa trên những nguyên lý sáng tạo của cải hoàn toàn mới sẽ buộc chúng ta sẽ phải xem xét lại hầu hết mọi khía cạnh liên quan đến tư duy phát triển. Áp lực, sức lôi cuốn nhanh, mạnh của toàn cầu hóa gắn liền với kinh tế tri thức tác động sâu sắc đến mọi nước, mọi lĩnh vực. Nó buộc mỗi nước phải tích cực, chủ động hội nhập vào nền kinh tế thế giới nếu không muốn bị gạt ra bên lề của tiến trình phát triển chung. Nó tạo ra nhiều cơ hội cho các nước đi sau, song cũng đặt ra một loạt thách thức chưa từng có đối với các nước này. Tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa, các nước nghèo có khả năng tiếp cận, tận dụng được các nguồn lực (vốn, công nghệ/tri thức, phương cách quản lý hiện đại...) và thị trường quốc tế để phát triển. Các nguồn lực nội địa như nguồn nhân lực có thể được nâng cấp và gia tăng chất lượng nhanh hơn bằng những phương thức mới có tính thời đại (thông qua việc tiếp cận đến các phương thức đào tạo, giáo dục tiên tiến, đặc biệt qua internet). Những cơ hội như vậy chỉ thật sự có tầm quan trọng to lớn trong nền kinh tế tri thức toàn cầu, nơi mà các nguồn lực có tính cơ động cực kỳ cao và bị chi phối bởi tri thức. Ngược lại, thời đại toàn cầu hóa với đặc trưng là tốc độ của những biến đổi trở nên cực kỳ cao cũng tạo ra nguy cơ tụt hậu ngày càng lớn đối với các nước đang phát triển. Thách thức lớn nhất trong phát triển đối với những nước này lại nằm ở khả năng đứng ngoài nền kinh tế thế

giới hoặc thiếu năng lực để thực sự hội nhập vào nó. Với điều sau cùng, việc tích cực, chủ động hội nhập chủ yếu phải được đo bằng những đổi mới thể chế kinh tế và chính trị tương ứng, phù hợp với nguyên lý của thời đại kinh tế tri thức để tạo ra và tăng cường năng lực hội nhập.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Khoa giáo Trung ương - Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Ngoại giao (2000), *Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Hà Nội.
- [2] Phí Mạnh Hồng (Chủ biên) (2013), *Vai trò của nhà nước trong thời đại kinh tế tri thức - một số hàm ý cho Việt Nam*, Đề tài Nghiên cứu khoa học, Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [3] C. Mác, Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] Ngân hàng thế giới (1998), *Tri thức cho phát triển. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5] Ngân hàng thế giới (1998), *Toàn cầu hóa, tăng trưởng và nghèo đói, xây dựng một nền kinh tế hội nhập*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [6] L.C. Thurow (2000), *Sáng tạo của cải. Những quy tắc mới cho các cá nhân, công ty và quốc gia trong nền kinh tế dựa trên tri thức*, Nicholas Brealey, London.
- [7] Alvin Toffler (1992), *Làn sóng thứ ba (The third wave)*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội.
- [8] Ngô Quý Tùng (2000), *Kinh tế tri thức: Xu thế mới của xã hội thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [9] Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2000), *Kinh tế tri thức: Nhận thức và hành động*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [10] Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2001), *Kinh tế tri thức: Vấn đề và giải pháp*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

